

CHƯƠNG II

TỪ TRUYỀN THỐNG KINH THÁNH

A. VÀI YẾU TỐ THÁNH HIẾN TRONG CỰU ƯỚC

Thánh Giêrônimô có nói đến “những đan sĩ Cựu ước” (Ep. 125,7), thế nhưng không mang ý nghĩa những đan sĩ thực thụ, vì toàn thể dân được tuyển chọn đều được thánh hiến. Ngoài ra, họ còn chờ đợi Đấng Mêsia vì thế ai cũng muốn lập gia đình để có thể sinh ra Đấng Thiên sai, vì vậy việc thánh hiến đồng trinh bị loại bỏ. Trong Cựu ước có đoạn cô con gái ông Jephthé đã khóc về sự đồng trinh của mình: “Ông nói: “Con cứ đi», và ông để cho cô đi hai tháng. Cô ra đi cùng với các bạn, khóc cho đời con gái của cô trên các núi đồi” (Tl 11,38).

Ngoài ra, trong Cựu ước cũng không tìm thấy từ vựng “đan sĩ hay đan tu”, nhưng có thể tìm trong đó một vài nét mang linh đạo đan tu qua hình ảnh người khẩn hứa Nadia và ngôn sứ Êli.

1. Người khẩn hứa Nadia

Nét đặc trưng nhất đến từ quan niệm “Naziréat” (tiếng Việt: Nadia) có nghĩa khẩn nguyện, tự hiến cho Giavê Thiên Chúa hay thời kỳ khẩn nguyện.

❖ Sáng Thế 49,26: “Phúc lành của cha con trời vượt, hơn cả phúc lành của núi non thái cổ, và ước nguyện của gò nông thiên thu. Ước chi những phúc lành ấy xuống trên đầu Giuse, trên đỉnh đầu người được thánh hiến giữa anh em mình”. (x. Đệ Nhị Luật). Câu văn Cựu ước xác định việc thực hành Naziréat rất cổ xưa, và có trước thời kỳ ông Môsê. Ngoài ra còn thấy trong sách Thủ Lãnh 13,5-7 khi nói về ông Samson: “Vì này bà sẽ có thai và sinh một con trai. Dao cạo sẽ

không được lướt trên đầu nó, vì con trẻ sẽ là một Nadia của Thiên Chúa từ lòng mẹ. Chính nó sẽ bắt đầu cứu Ítraen khỏi tay người Philitinh.» Bà đi vào và nói với chồng rằng: “Một người của Thiên Chúa đã đến gặp tôi; hình dáng của người như hình dáng một sứ giả của Thiên Chúa, rất đáng sợ. Tôi đã không dám hỏi người từ đâu tới; và danh tánh người, người cũng không tiết lộ cho tôi. Nhưng người nói với tôi: “Này bà sẽ có thai và sẽ sinh một con trai; bây giờ bà phải kiêng cử: đừng uống rượu và thức có men, cũng đừng ăn mọi thứ không thanh sạch, vì con trẻ ấy sẽ là một nadia của Thiên Chúa, từ lòng mẹ cho đến ngày nó chết”; Thủ Lãnh 13,13-14: “Sứ giả của Đức Chúa nói với ông Manôác: “Tất cả những điều tôi đã nói với bà ấy thì bà ấy phải giữ. Tất cả những gì bởi cây nho mà ra, thì bà không được ăn, cũng không được uống rượu và thức có men; tất cả những gì không thanh sạch, thì bà không được ăn. Mọi điều tôi đã truyền, thì bà phải tuân giữ”; Thủ Lãnh 16,17: “ông thổ lộ hết tâm can với nàng, và nói: “Dao cạo chưa hề đụng đến đầu anh, vì anh là một nadia của Thiên Chúa từ lúc còn trong lòng mẹ. Nếu anh bị cạo đầu thì anh sẽ mất sức ngay, trở nên yếu nhược và như mọi người khác”.

Từ những đoạn văn trên, có thể rút ra những dấu chỉ của người Nadia:

- tóc không bao giờ cắt.
- kiêng cử ngay cả không ăn nho và tất cả mọi thức ăn coi như ô uế.
- người Nadia (ở đây là ông Samson) mang tính cách thần linh được Thần khí Thiên Chúa linh hoạt (TI 13,25).
- họ không sống tách rời dân chúng, như vậy hoàn toàn khác biệt với đời đan tu Kitô giáo.

Về người Nadia còn thấy nói đến trong cuốn sách thứ 1Samuen 1,11: Bà Anna khẩn hứa rằng (về ông Samuen): “Lạy Đức Chúa các đạo binh, nếu Ngài đoái nhìn đến nỗi khổ cực của nữ tỳ Ngài đây, nếu Ngài nhớ đến con và không quên nữ tỳ Ngài, nếu Ngài cho nữ tỳ Ngài một mụn con trai, thì con sẽ dâng nó cho Đức Chúa mọi ngày đời nó, và dao cạo sẽ không đụng tới đầu nó”.

Nhưng có lẽ đoạn văn chính về Nadia trong Cựu ước ở trong sách Dân số 6,11-12: *“Tu tể sẽ dâng một con làm lễ tạ tội, một con làm lễ toàn thiêu, và sẽ làm nghi thức xá tội ô uế nó mắc phải vì người chết. Chính hôm đó nó sẽ thánh hiến đầu mình, nó sẽ lại khăn đặc biệt kiêng giữ để kính Đức Chúa và đưa một con chiên một tuổi tới làm lễ vật đền tội. Thời gian trước đó không được kể vì lời khẩn nadia đã bị vi phạm”*. Và câu 13 đến câu 26 nói về nghi thức Nadia: sau khi được thánh hiến tạm hay suốt đời, người Nadia được mang tới trước lễu Hội Ngộ dâng của lễ đền tội. Họ nhận từ tu tể và dâng lên Thiên Chúa những của lễ cho hy lễ hiệp nhất. Ở đây người thánh hiến có thể uống rượu¹⁹.

Tóm lại có thể kết luận:

Người Nadia không cắt tóc mang dấu chỉ sức mạnh Thiên Chúa linh hoạt trên họ; không uống những thức uống dậy men nói lên việc từ bỏ cuộc sống dễ dãi; không đến gần một xác chết cho thấy mình đặc biệt thuộc về Thiên Chúa. Với ba dấu chỉ đó còn thêm thời gian khăn tạm hay trọn đời. Đôi khi khăn ngay từ trong bụng mẹ, và không giới hạn thời gian. Nhưng ba dấu chỉ trên không phải lúc nào cũng có, như trường hợp ông Samuen không văn bản nào nói ông kiêng việc uống rượu. Ngoài ra, khi khẩn người Nadia chỉ giữ điều thực hành ngoại giới và không hẳn phải việc là đạo đức hay thiêng liêng. Thế nhưng những việc thực hành trên thuộc dấu chỉ thánh hiến cho Thiên Chúa.

2. Ngôn sứ Êli

Trong Cựu ước có khuôn mặt nổi tiếng của ngôn sứ Êli, gắn liền với khuôn mặt Gioan tẩy Giả, nên đời đan tu cũng gắn bó với ngôn sứ. Trong Cựu ước có một chu kỳ trình thuật nói về ngôn

¹⁹ Giữa giao thời Cựu ước và Tân ước còn có khuôn mặt ông Gioan Tẩy Giả như một Nadia theo Luca 1,15: *“Vì em bé sẽ nên cao cả trước mặt Chúa. Rượu lạt rượu nồng em sẽ đều không uống. Và ngay khi còn trong lòng mẹ, em đã đầy Thánh Thần”*. Như Samson trong sách Thủ Lãnh, sức mạnh Thiên Chúa gắn liền với mái tóc; và trong Luca cho biết ông Gioan tràn đầy Thánh Thần. Gioan còn là Đấng Tiền Hô cho Chúa Kitô. Ông chờ đợi Chúa đến, một người canh thức, một trong những chức năng căn bản của người đan sĩ.

sứ Êli (1V 17–19.21; 2V 1,1–2,18). Êli (= Giavê là Thiên Chúa) gốc người Tishbé ở Galaad có sức mạnh thần diệu và ân huệ nói điều tiên tri. Ông luôn bảo vệ Giavê chống lại các quân thù. Ngôn sứ Êli rất được người Ítraen quý chuộng.

Qua cuộc đời để lại, Êli được coi như mẫu người của chiêm niệm và cuộc sống ẩn tu. Ông chiến thắng các thần Baal trên núi Carmel trong một thời hạn hán đã kéo dài hơn ba năm. Cuộc chiến thắng kết thúc với lời kinh nguyện nhiệt tâm: ông cúi mặt xuống đất và để khuôn mặt vào hai đầu gối (1V 18,42). Êli chống lại triều đại vua Achab, chống lại vua Ochozias vì đã chạy theo tôn thờ thần Baalzebub, thần Ekron. Êli, một con người huyền bí: ông biến mất và xuất hiện một cách bất chợt. Và việc ông được xe ngựa lửa đưa về trời cho biết ông không chết và sẽ trở lại nữa. Và truyền thống khai triển Êli như khuôn mặt cánh chung, vì ngày ông trở lại như dấu chỉ loan báo ngày của Giavê Thiên Chúa. Êli được nói chuyện với Thiên Chúa tại núi Horép, và kinh nghiệm tại đó mạc khải khía cạnh nhân bản của một con người không yếu đuối.

Êli còn được coi như mẫu gương đời đan tu. Các giáo phụ sa mạc thường quy chiếu về mẫu gương của các tổ phụ trong đức tin nhất là ngôn sứ Êli. Mẫu gương gợi hứng cho đời sống thiêng liêng của họ. Cho dù Êli không phải người sáng lập đời đan tu, nhưng cuộc đời của ông gợi ý cho đời ẩn tu. Thánh Ambrôsiô coi Êli như tôn sư và các đan sĩ thuộc hàng đệ tử. Truyền thống còn cho Êli yêu thích những bí mật của sự cô độc và tâm hồn trong sáng, nên ngài đã hoàn thành lý tưởng người đan sĩ, và truyền thống Do Thái cho Êli như bậc sống đồng trinh. Đời sống cầu nguyện của đan sĩ cũng được gợi hứng đến từ ngôn sứ Êli, vì lời cầu nguyện của Êli rất mạnh mẽ. Ông mang cuộc sống thân mật với Thiên Chúa như thấy qua biến cố tại núi Horép.

Tóm lại, truyền thống đã đưa ra khuôn mặt lý tưởng của ngôn sứ, và coi như mẫu gương gợi hứng cho đời đan tu. Cho

đến thế kỷ thứ XI và thứ XII khi dòng Cát Minh được khai sinh cũng lấy Êli như tổ phụ và thủ lãnh.

3. Các ngôn sứ

Cụm ước còn cho biết hiện hữu những nhóm ẩn sĩ chung quanh ngôn sứ Elisée (tiếng Việt Êlisa) thường được dịch “người anh em ngôn sứ” hay “những người con ngôn sứ”: “Theo lệnh Thiên Chúa, một người trong nhóm các ngôn sứ nói với bạn mình: “Đánh tôi đi.” Nhưng người kia không chịu đánh” (1V 20,35; 2V 3tt). Trong đó có một số đã lập gia đình: “Có người vợ của một trong những anh em ngôn sứ kêu cứu ông Êlisa: “Tôi tớ ngài là chồng tôi đã chết. Và ngài biết là tôi tớ ngài kính sợ Thiên Chúa. Nhưng chủ nợ đã đến bắt hai đứa con tôi làm nô lệ” (2V 4,1).

Các ngôn sứ Amốt, Hôsê, Giêrêmia đều loan báo việc ẩn tu của các đan sĩ khi lý tưởng hóa cuộc sống trong sa mạc. Nơi đó Thiên Chúa đã ký giao ước với dân tuyển chọn. Ngôn sứ Isaia mời gọi sửa soạn trong sa mạc một con đường cho Thiên Chúa: “Có tiếng hô: Trong sa mạc, hãy mở một con đường cho Thiên Chúa, giữa đồng hoang, hãy vạch một con lộ thẳng băng cho Thiên Chúa chúng ta” (40,3). Ngoài ra, còn có một số văn bản cảm thấy khả năng sinh sản của người đàn bà son sẻ và là trinh nữ (Tv 112; Kn 3,13-14: “Phúc thay người son sẻ mà tinh tuyền, không chung chạ bất chính. Đến thời Thiên Chúa viếng thăm, họ sẽ được sinh hoa kết quả. Phúc cho họ nhân không làm điều bất chính, không suy tưởng nghịch cùng Đức Chúa. Vì trung tín, họ sẽ được một đặc ân là hưởng phần rất hậu nơi Đền Thờ Đức Chúa”; Isaia 54,1; 56,3-5: “Người ngoại bang gắn bó cùng Thiên Chúa chớ nói rằng: “Hẳn Thiên Chúa đã tách tôi ra khỏi dân Người.” Người bị họan chớ nói: “Chính tôi đây là một cây khô.” Quả vậy, Thiên Chúa phán như sau: Nếu những người bị họan mà vẫn giữ các ngày sabát Ta truyền, và lựa chọn điều Ta ưa thích, cùng tuân thủ giao ước của Ta, thì trong nhà và trong tường lũy của Ta, Ta sẽ cho chúng được lưu danh và có đài kỷ niệm; như thế còn quý hơn con trai con gái. Ta sẽ cho tên tuổi chúng trường tồn, không bao giờ bị ai xoá bỏ”).

4. Nhóm “Rékabites” (= Rê-ka-bít)

Những điều các ngôn sứ ca tụng như một lý tưởng nhưng không đem vào thực hành được một nhóm người theo chủ trương quá khích thực hiện. Họ được gọi nhóm “Rékabites”. Từ ngữ đến từ tiếng Hípri “rekanim” một bộ tộc ở phía Nam xứ Palestine (1Sbn 2,55: “*Các thị tộc người Xôphorim cư ngụ tại Giabêl là: Tiaa, Sima, Xukha. Đó là những người Kêni xuất thân từ Khammát, tổ phụ của gia đình Rêkháp*”) và vẫn mang cuộc sống du mục vào đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên (Gr 35). Đến thế kỷ thứ IX họ di chuyển về miền núi Cisjordanie (2V 10,15.23: “*Ông rời đó mà đi và gặp ông Giôhônăđáp, con ông Rêkháp, ra đón ông. Ông chào và nói: “Ông có thực lòng với tôi như tôi thực lòng với ông không? Ông Giôhônăđáp nói: “Có” Ông Giêhu nói: “Nếu có, thì hãy bắt tay tôi.” Ông Giôhônăđáp liền bắt tay ông Giêhu. Ông này đưa ông lên xe, cho ngồi bên cạnh... “Ông Giêhu cùng với ông Giôhônăđáp, con ông Rêkháp, vào đền Baan, ông nói với những người phụng sự thần Baan: “Hãy lục soát xem: đừng để những người phụng sự Đức Chúa có mặt ở đây với các người; chỉ để những người phụng sự Baan mà thôi”*”). Sau thời kỳ lưu đày, có một gia đình “Rékabite” sống gần Giêrusalem (Nkm 3,14: “*Mankigia, con của Rêkháp, người phụ trách khu Bêl Ha Kerem, lo việc tu bổ cửa Rác: chính ông xây cửa này, dựng cánh cửa, đặt then cài và thanh ngang*”). Người “Rékabites” thuộc nhóm người sống triệt để theo truyền thống Gia Vít. Dưới thời kỳ ngôn sứ Giêrêmia họ vẫn còn giữ truyền thống của cha ông Yonadab: không uống rượu, không gieo, không xây cất, không trồng nho, không gom góp của cải và ở dưới lều²⁰.

B. TRONG TÂN ƯỚC

1. Các Thư thánh Phaolô

Trước khi nói đến các thư Phaolô, thiết tưởng cần duyệt qua con người của thánh nhân. Bình thường thánh Phaolô được coi

²⁰ Roland de Vaux, Les Institutions de l’Ancien Testament, tome 2, op.cit. numéro 46, trang 32tt.

như người sống độc thân và điều này như một ơn “đoàn sủng” của Thiên Chúa (1Cr 7,7). Ngài thấy mệt mỏi vì sự chông chênh của cuộc đời tông đồ (1Cr 4,11) và những lần di chuyển thường xuyên đi bộ cũng đòi hỏi nhiều cố gắng (2Cr 11,26). Thánh Phalô có thể sống trong sung túc cũng như trong sự thiếu thốn (Pl 4,12) và cũng bị đói khát (1Cr 4,11; 2Cr 11,27), ăn chay (2Cr 6,5; 11,27), trần truồng và lạnh (1Cr 4,11; 2Cr 11,27). Những canh thức phụng vụ (Cv 20,7.11; 1Tx 3,10), bị tù đày (Cv 16,25) và mệt mỏi vì làm lụng tay chân (1Tx 2,9; 2Tx 3,8). Thánh Phaolô cũng biết công việc nặng nhọc với nghề dệt lều (Cv 20,3; 2Cr 11,27) nhưng hoàn toàn độc lập về tài chánh để được tự do cho Tin mừng (1Cr 9). Với những tóm tắt vừa nói qua, thánh Phaolô được coi có cuộc sống như một nhà ẩn tu. Ngài còn nói mang cái chết của Đức Giêsu trong thân xác mình (2Cr 4,10: *“Chúng tôi luôn mang nơi thân mình cuộc thương khó của Đức Giêsu, để sự sống của Đức Giêsu cũng được biểu lộ nơi thân mình chúng tôi”*), và luôn luôn luyện tập như một thể thao viên 1Côrintô 9,24: *“Anh em chẳng biết sao: trong cuộc chạy đua trên thao trường, tất cả mọi người đều chạy, nhưng chỉ có một người đoạt giải. Anh em hãy chạy thế nào để chiếm cho được phần thưởng”*; và 1Côrintô 9,27: *“Tôi bắt thân thể phải chịu cực và phục tùng, kéo sau khi rao giảng cho người khác, chính tôi lại bị loại”*, và 2Timôthê 2,5: *“Người tham dự điền kinh cũng vậy, không đoạt giải nếu không thi đấu theo luật lệ”*. Những câu văn này thường được các bậc thầy thiêng liêng trích dẫn.

Trong các Thư, thánh Phaolô cũng góp phần cho việc xuất hiện đời đan tu, và khai triển một số chủ đề mang hình thức linh đạo đan tu. Ngoài ra các từ ngữ của thánh Phaolô thường mang tính cách đạo đức và thiêng liêng để trở thành cốt lõi ngôn ngữ đời ẩn tu của các tác giả viết về đời đan tu cho dù họ thuộc văn hóa Hy Lạp, La Tinh, Syriaque (Sy-ri-ắc) hay Copte:

➤ Ngài yêu cầu giữ tình trạng đồng trinh cho Thiên Chúa không chia sẻ như ghi nơi chương 7 trong thư thứ nhất gửi giáo đoàn Côrintô. Ngoài ra trong lá thư thứ hai gửi Timôthê, Phaolô

còn nói: “Trong nghề binh, không ai vương mắc vào những việc thuộc đời sống dân sự; có thể mới đẹp lòng người đã tuyển mộ”, và các đan sĩ theo nguyên tắc của người binh sĩ không can thiệp vào những chuyện dân sự. Và nếu như người đan sĩ muốn làm vui lòng Thiên Chúa, họ hướng lòng về cho một mình Người thôi: “*Thưa anh em, tôi không nghĩ mình đã chiếm được rồi. Tôi chỉ chú ý đến một điều, là quên đi chặng đường đã qua, để lao mình về phía trước. Tôi chạy thẳng tới đích, để chiếm được phần thưởng từ trời cao Thiên Chúa dành cho kẻ được Người kêu gọi trong Đức Kitô Giêsu*” (Pl 3,13-14). Việc hướng tới Chúa Kitô mà giáo phụ Grêgôriô thành Nysse gọi “*khao khát nên trọn lành*” (épectase) rất quan trọng trong đời đan tu.

➤ **Luyện thân xác.** Chủ đề tập luyện khổ hạnh gắn liền với chiến đấu thiêng liêng cũng thấy từ thời thánh Antoine (Antôn): “*Tôi bắt thân thể phải chịu cực và phục tùng, kéo sau khi rao giảng cho người khác, chính tôi lại bị loại*” (1Cr 9,27). Tiết chế nhiều lúc có thể dựa trên những ý kiến không chính thống (1Tm 4,1-5: “*Thân khí phán rõ ràng: vào những thời cuối cùng, một số người sẽ bỏ đức tin mà theo những thân khí lừa dối và những giáo huấn của ma quỷ; đó là vì trò giả hình của những tên nói dối mà lương tâm như bị thích dấu sắt nung. Họ cấm không được kết hôn và bắt phải kiêng một số thức ăn; thật ra, những thức ăn này là những thứ Thiên Chúa đã tạo dựng để các tín hữu, những kẻ đã nhận biết chân lý, được dùng trong tâm tình tri ân cảm tạ. Thật vậy, tất cả những gì Thiên Chúa tạo dựng đều tốt, và không có gì phải loại bỏ, nếu biết dùng trong tâm tình tri ân cảm tạ, vì lời Thiên Chúa và lời cầu nguyện thánh hoá những thứ đó*”; (2Tm 2,18). Và tiết chế triệt để là sẵn sàng chịu tử đạo. Những người thân cận với thánh Phaolô như Prisca và Aquila cũng can đảm lãnh trách nhiệm để cứu thánh nhân (Rm 16,3-4: “*Tôi xin gửi lời thăm chị Porítca và anh Aquila, những người cộng tác với tôi để phục vụ Đức Kitô Giêsu; hai anh chị đã liều mất đầu để cứu mạng tôi. Không chỉ mình tôi, mà còn các Hội Thánh trong dân ngoại cũng phải mang ơn anh chị*”). Ông Epaphrodite đã liều mạng để đến cứu giúp thánh Phaolô (Pl 2,30).

➤ **La o động chân tay.** Một việc làm giúp có được độc lập vật chất cho người tín hữu, nhưng cũng là một “linh thao” kéo con người ra khỏi sự nhàn rỗi đưa đến những cám dỗ và việc xấu. Thánh Phaolô thực hành việc lao động chân tay, và khuyến khích những tín hữu thuộc giáo đoàn Thêxalônica (1Tx 4,11; 2Tx 3,9-13). Sau này truyền thống Biển Đức khai thác triệt để trạng thái này của đời sống Kitô hữu. Và câu *“Thật vậy, khi còn ở với anh em, chúng tôi đã chỉ thị cho anh em: ai không chịu làm thì cũng đừng ăn”* (2Tx 3,10) như một nhắc nhở cần thiết cho một số đan sĩ.

➤ **Canh thức.** Thánh Phaolô trong cách nào đó khai phá kinh nghiệm liên tục của người đan sĩ. Ngài viết: *“Đêm ngày chúng tôi tha thiết nài xin Chúa cho được thấy mặt anh em và bổ túc những gì còn thiếu trong đức tin của anh em”* (1Tx 3,10). Người đan sĩ canh thức trong Kinh nguyện suốt canh đầu chờ đợi Chúa Kitô trở lại.

➤ **Sự độc thân.** Thánh Phaolô kêu gọi sự sống độc thân trong thư gửi cho giáo đoàn Côrintô. Ngài nhận được ân huệ này từ Thiên Chúa, thoát khỏi sự chia rẽ nội tâm và tránh được những lo âu trong việc tìm kiếm Thiên Chúa. Độc thân và giữ đồng trình giúp tự kiểm soát mình, một ý tưởng được giáo phụ Clément d’Alexandrie (Clémentê thành Alexandrie) (150-215) vào thế kỷ thứ III, và các giáo phụ La Tinh ở thế kỷ thứ V và thứ VI khai triển.

Thời thánh Phaolô ai cũng mong đợi ngày Chúa đến gần kề (1Cr 15,51). Thánh nhân kêu gọi người ta đừng lập gia đình vì thời gian còn rất ngắn (1Cr 7,7-8.25-29). Nhưng điều này không phải lý do duy nhất để sống độc thân cho Thiên Chúa. Thánh Phaolô không áp đặt, nhưng chỉ cho một lời khuyên (1Cr 7,25), vì *“mỗi người được Thiên Chúa ban cho đặc sủng riêng, kể thế này, người thế khác”* (1Cr 7,7). Những ai nhận được ân huệ trên cần loại bỏ những lo âu (1Cr 7,32) và không bị phân tâm lo lắng những việc thế gian và những việc của Thiên Chúa: *“Tôi muốn anh chị em không phải bận tâm lo lắng điều gì. Đàn ông không có vợ thì chuyên lo việc Chúa: họ tìm cách làm đẹp lòng Người. Còn người có vợ thì lo*

lắng việc đời: họ tìm cách làm đẹp lòng vợ, thế là họ bị chia đôi. Cũng vậy, đàn bà không có chồng và người trinh nữ thì chuyên lo việc Chúa, để thuộc trọn về Người cả hôn lẫn xác. Còn người có chồng thì lo lắng việc đời: họ tìm cách làm đẹp lòng chồng. Tôi nói thế là để mong tìm ích lợi cho anh chị em, tôi không có ý gài bẫy anh chị em đâu, nhưng chỉ muốn đề nghị với anh chị em một điều tốt, để anh chị em được gắn bó cùng Chúa mà không bị giằng co” (1Cr 32,35).

Trường hợp những người đã lập gia đình họ phải làm gì?:
“Nếu ai đang lúc quá dồi dào khí lực mà nghĩ rằng mình khó có thể tôn trọng vị hôn thê của mình, và cho rằng chuyện thường tình sẽ phải xảy ra, thì người ấy cứ làm như ý mình muốn, không mắc tội đâu: họ cứ việc lấy nhau. Còn ai đứng vững, lòng không nao núng, cũng chẳng miễn cưỡng, lại làm chủ được ý chí của mình, và quyết tâm tôn trọng người trinh nữ, thì người ấy làm một việc tốt. Như thế, ai cưới người trinh nữ của mình, thì làm một việc tốt, nhưng ai không cưới, thì làm một việc tốt hơn” (1Cr 7,36-38).

Không phải chỉ có ở thành Côrintô mới có những trinh nữ thánh hiến, nhưng hình thức sống này đã thấy xuất hiện tại thành Césarée bên Palestine, và bốn cô trinh nữ của ông Philípphê còn mang thừa tác vụ “ngôn sứ” (Cv 21,9).

➤ **Cầu nguyện.** Thánh Phaolô, một con người sống đời cầu nguyện. Ngài liên tục cầu nguyện (1Tx 5,17), với một kinh nguyện như hơi thở nội tâm, chiêm niệm. Việc cầu nguyện không phải một khổ chế nhưng như hơi thở của đức tin. Khi thánh Phaolô kêu gọi “cầu nguyện không ngừng” (1Tx 5,17) cũng thành vấn đề cho các Kitô hữu và cho các đan sĩ thận trọng thời ban đầu.

2. Nhóm người Pharisêu (biệt phái)

Trong Tin mừng có nói đến nhóm biệt phái, xuất hiện vào thế kỷ thứ hai trước công nguyên từ nhóm người nhân đức ủng hộ ông Judas Maccabée (Giuda Maccabê) chống lại vua Antiochus (Antiôkhiô) Epiphane: “*Bấy giờ huynh đoàn những người Hassidim*

những người kiên cường can đảm, hết thảy đều tận tình với lễ luật đã sát nhập với họ” (1Mcb 2,42). Phong trào Phariseu, một nhóm tôn giáo và chính trị đặc biệt của người Do Thái đạo đức, được coi như sự trả lời trên phương diện tôn giáo và chính trị trước khủng hoảng hy hoá do vua Antiôkiô IV áp đặt. Tên gọi Phariseu đến từ gốc Hípri “parash” có nghĩa “chia cắt”, vì họ tự cho trong sạch và tự tách ra khỏi đám đông dân chúng.

Phariseu thường bị hiểu lầm một cách tai hại và bất công. Phariseu thuộc những người thánh thiện, tự tách ra khỏi nhóm Átmonê bị phê phán như kẻ bất trung, có nghĩa tách biệt với tội lỗi. Trước hết, họ lo lắng đến sự thánh thiện của Thiên Chúa mà họ hằng chuyên chú suy gẫm. Biết rằng, khó sống liên tục trước sự hiện diện của Chúa chí Thánh, họ bao quanh mình một mạng lưới những việc hành đạo. Tuy nhiên, họ không giả hình như người Phariseu trong dụ ngôn (Lc 18,9-13) tuyên bố mình đã ăn chay hai lần mỗi tuần, bố thí mười phần trăm của cải cho người nghèo... Ông đã thi hành đúng như vậy. Ông chỉ có tội khoa trương nói ra.

Phariseu làm chứng nhân cho niềm tin chân chính. Họ mang sai lầm duy nhất vì tưởng mình có thể dựa vào sự thánh thiện để đến gần Chúa, và nhờ công nghiệp của mình để vào Nước Trời. Nếu Đức Giêsu chống đối họ gay gắt, có lẽ vì họ ảnh hưởng lên số dân đen. Ảnh hưởng đến sự thánh thiện hơn do số lượng vì Phariseu chỉ có khoảng 6000 người. Một người trong nhóm họ đã có thái độ rất cởi mở đối với Đức Giêsu và các môn đệ (Ga 3; Lc 7,36; 13,31; Cv 5,34; 15,5; 23,9). Họ vừa là một nhóm tôn giáo và một nhóm chính trị. Nhóm Phariseu không ngần ngại sử dụng quyền hành của chính quyền để áp đặt việc thực hành Lễ luật trên dân chúng. Điều này đã xảy ra dưới triều đại ông Jean Hyrcan (Gioan Hyrcan), nhóm Phariseu đã thành công áp đặt những luật lệ cá biệt trên dân chúng. Sau đó họ bị ông Gioan Hyrcan loại nên luật lệ trên cũng bị hủy bỏ cho đến hết thời triều đại kế tiếp của ông Aristobule I và Alexandre Jannée. Khi tới dưới triều

đại Salomé-Alexandra, những luật lệ trên của Pharisêu lại được đem ra áp dụng. Thật vậy, dưới triều đại này, nhóm Pharisêu đã lợi dụng quyền hành để trả thù đẫm máu với những kẻ thù nghịch. Luật lệ trên bị hoàn toàn bãi bỏ dưới triều đại Hyrcan. Dưới triều đại Hêrôđê và dưới quyền hành của các vị tổng trấn La mã đưa những thượng tế làm những người trung gian, cho nên nhóm Pharisêu đã bị loại ra khỏi sinh hoạt chính trị. Thế nhưng họ vẫn luôn luôn tìm mọi cách để can thiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào sinh hoạt chính trị. Một số người Pharisêu đã tìm lại được quyền hành chính trị khi tham gia vào chính quyền liên minh vào khoảng đầu cuộc nổi dậy năm 66-67. Chính nhóm Pharisêu đã cứu được đất nước Do Thái sau năm 70. Sau cuộc nổi dậy hoàn toàn thất bại, người Pharisêu đã kết hiệp với một số người Do Thái đạo đức và cần mẫn vào năm 90 tại Jabneh (Jamnia) để kết thành mầm mống phong trào các Rabbi. Người đứng đầu trong nhóm được gọi "nasi" (tổ phụ) đã được chính quyền La mã nhìn nhận, nhưng vào lúc ấy phái Pharisêu đã tái cấu trúc lại phong trào và từ đó họ có ảnh hưởng khá sâu rộng trong xã hội Do Thái. Nhờ nhóm Pharisêu nên Do Thái giáo đã vực dậy sau biến cố đền thờ bị thiêu hủy và không còn phụng tự như trước đây nữa. Từ đó, các Hội đường giữ vai trò quan trọng như nơi truyền đạt lòng đạo đức của người Pharisêu.

Họ tỉ mỉ áp dụng 613 điều luật một cách khắt khe như tác giả Mátthêu ghi lại nơi chương 15,12. Với trách nhiệm dạy quần chúng nên nhóm biệt phái có mối quan hệ gần gũi với dân. Tuy nhiên, họ giữ khoảng cách đối với những người không tuân giữ lễ luật thánh. Đức Giêsu rất gần gũi với nhóm biệt phái trong cách cầu nguyện, trong lời kêu gọi sám hối và trong niềm tin vào sự sống lại. Đức Giêsu thường trách họ thái quá và chỉ biết dựa trên lễ luật để tiến gần đến Thiên Chúa. Dù Đức Giêsu tố giác nhóm biệt phái sống bề ngoài thái quá, nhưng không vì vậy mà làm giảm giá trị cuộc sống của họ.

Có một số người đã muốn theo họ, nên đã tụ họp nhau lại thành huynh đoàn và tin rằng lề luật diễn tả trọn hảo ý Thiên Chúa. Họ cố gắng sống trọn vẹn theo luật. Nhóm biệt phái quy tụ được các ký lục, các tư tế và các giáo hữu. Tất cả mọi người không phân biệt giai cấp hay nam nữ đều có thể gia nhập nhóm nhưng bắt buộc phải qua giai đoạn tuyển chọn. Họ phải từ chối thỏa hiệp với xã hội đang sống. Giữa họ với nhau, người Pharisêu gọi nhau “bạn đồng hành”, và “đoàn” của họ kết thành một dòng ba. Mỗi thành viên đều dẫn thân một cách tích cực vào sự trung thành Lễ luật thánh mà họ chuyên cần tra dồi học hỏi. Vì trước mỗi đe dọa sự hiện hữu của người Do Thái như thực thể chủng tộc, văn hóa và tôn giáo khác biệt trong thế giới Cận Đông, nên người Pharisêu nhấn mạnh đến việc học hỏi, thực hành Lễ Luật và gìn giữ nghiêm nhặt những luật lệ trong mọi lãnh vực của cuộc sống như thuế thập phân, luật lệ về sự trong sạch. Và để giữ vững tinh thần, các thành viên trong huynh đoàn tụ họp nhau lại dùng cơm để củng cố mối liên hệ huynh đệ và giúp đỡ nhau về phương diện thiêng liêng.

3. Nhóm ẩn sĩ Étxêno

Ngoài ra, có một nhóm khác có nếp sống rất gần với đời tu mang tên nhóm “*ẩn sĩ Étxêno*”. Tin mừng không đề cập đến nhóm, vì thật ra họ không có vai trò gì quan trọng trong xã hội Do Thái thời bấy giờ. Nhờ tài liệu của các ông Plinô người Rôma²¹, triết

²¹ Pline Trẻ mang tên La Tinh Caius Plinius Caecilius Secundus: một nhà văn và một chính trị gia người La mã sinh vào khoảng năm 61 ở Côme (miền bắc Ý), và qua đời khoảng năm 114 tại vùng Bithynie. Ông sống dưới năm triều đại hoàng đế: Vespasien, Titus, Domitien, Nerva et Trajan.

gia Do Thái Philon thành Alexandrie²², và sử gia Do Thái Flavius Joseph²³ nên biết có nhóm người Étxê nô.

Những tài liệu tìm được ở Biển Chết năm 1947 cũng cho biết thêm di tích về cộng đoàn ẩn sĩ Étxê nô. Họ sống trong một nhà lớn trên một mũi nhô ra Biển Chết cũng trong những hang động chung quanh. Trong dãy nhà có tất cả tám sân bên trong bao gồm một phòng ăn, nhà bếp, phòng họp, nhà giặt áo quần, những lò gốm và tám bể chứa nước được mang tới theo những đường ống dẫn. Họ gồm khoảng 4000 người sống độc thân, bỏ của cải vào chung nhau và sống khó nghèo. Năm 68, khi đi trốn trước tấn công của người La mã vào Palestine, họ để những cuộn thủ bản vào trong những chiếc bình bằng đất và giấu trong những hang động. Mười chín thế kỷ sau những tài liệu trên được tái

²² Philon Alexandrie: thuộc một gia đình giàu và học thức, được biết đến như một triết gia và một nhà thần học Do Thái thuộc ngôn ngữ Hy Lạp. Khi có vấn đề người Do Thái bị tàn sát ở Alexandrie, ông được anh em đồng hương gửi sang Rôma khoảng năm 40-41 để gặp hoàng đế Caligula. Những văn kiện để lại cho thấy ông thành công trong sứ mạng gay go trên. Về mặt văn chương, Philon biên soạn 26 bộ sách chú giải và suy tư về Kinh Thánh. Các giáo phụ đều dùng rất nhiều đến sách của ông. Là một nhà thần bí học, ông biểu hiện trước khoa chú giải Kinh Thánh bằng âm dụ: văn bản Kinh Thánh giấu kín nghĩa sâu xa, ta chỉ đạt tới bằng đức tin và sự chiêm niệm.

²³ Flavius Joseph: người Do Thái sinh khoảng năm 37 thuộc hàng tộc tư tế, rất giỏi tiếng Hy Lạp nên được Hội đồng công tọa Do Thái gửi qua Rôma xin giải thoát những thầy cả bị giam cầm, và thành công mỹ mãn. Trong cuộc chiến tranh năm 66, Joseph được cử làm tư lệnh vùng Galilê. Khi bị quân La mã chiếm đóng, Joseph và 40 binh sĩ trốn trong một hang động và họ quyết định tàn sát lẫn nhau hơn bị bắt làm tù binh. Joseph lập mưu, và được chỉ định làm một trong hai người sống sót cuối cùng. Sau đó, ông thuyết phục người đồng đội ra đầu hàng. Từ đó tướng La mã Vespasien trọng dụng ông. Joseph và con trai tên Titus đến Rôma lập nghiệp dưới sự bảo trợ của Vespasien. Ông bị người Do Thái căm thù và qua đời khoảng năm 100. Về mặt văn chương, Flavius Joseph được nhìn nhận như một sử gia với 4 tác phẩm chính: 1) Cuộc chiến của người Do Thái; 2) Do Thái thời cổ đại. Một bộ gồm 20 cuốn sách giúp cho những người không phải là Do Thái hiểu bản chất Do Thái giáo; 3) Tự truyện cố gắng làm giảm vai trò của mình trong cuộc nổi dậy chống người La mã; 4) Chống lại Apion. Tác phẩm bênh vực Do Thái chống lại chủ nghĩa bài Do Thái. Với bốn tác phẩm trên, Flavius Joseph có một chỗ đứng quan trọng trong văn chương thế giới. Tác phẩm của ông là một nguồn tài liệu quan trọng để hiểu biết về lịch sử Do Thái thời kỳ đền thánh thứ hai sau thời kỳ lưu đày ở Babylone.

khám phá, và thời tiết trong vùng khô cần giúp giữ những thú bản còn tốt.

Nguồn gốc Étxêno? Họ có mặt từ thế kỷ thứ II trước công nguyên và hoàn toàn biến mất sau biến cố năm 70. Theo các sử gia, nhóm Étxêno hình thành sau cuộc nổi dậy của nhà Maccabê. Họ không chấp nhận ông Jonathan giữ chức vụ vua và thượng tế vào năm 152 trước công nguyên, và sự kiêm nhiệm hai chức vụ này đi ngược lại với Luật Môsê. Một giả thuyết khác cho nhóm Étxêno khai sinh từ thời lưu đày Babylone. Để tránh một tai họa mới nên họ tụ tập nhau lại và sống giữ đúng theo Luật Môsê. Một số sống ở Lưỡng Hà địa, còn một số khác trở về Palestine dưới thời Maccabê. Một số người Étxêno về sinh sống tại Qumrân, và nơi đây được coi như cộng đồng chính của phong trào. Nhưng các nhà khảo cổ chưa hoàn toàn đồng ý về thời điểm nào người Étxêno có mặt tại Qumrân. Nhóm đầu tiên có thể đã hiện diện ở đây dưới triều đại ông Jean Hyrcan (135-104 trước công nguyên), và nhóm kế tiếp đến dưới triều đại vua Hêrôđê (37-4 trCN).

Ngoài ra, các tác giả Plinô người Rôma, triết gia Do Thái Philon thành Alexandrie, và sử gia Do Thái Flavius Josêphe cho biết gì về lịch sử nhóm “Étxêno”. Ba nhân vật chính được nói tới: “Tôn sư công chính” (tư tế Do Thái) và những kẻ thù địch gồm “tư tế bội giáo” và “người lừa dối”. Tư tế bội giáo ám chỉ một trong những Thượng tế gốc Átmônê nắm quyền hành tại Ítraen giữa năm 160 đến năm 63 trước công nguyên như ông Jonathan hay ông Simon Maccabê, cũng như những nhân vật từ dòng dõi trên như Alexandre Jannée (103-76), Hyrcan II (67 và 63-40). Ngược lại “Tôn sư công chính” là ông Giuđa người Étxêno có hiện diện trong Đền thờ với các môn đệ vào năm 103 trước công nguyên. Còn có một nhóm thù địch với “Tôn sư công chính” gồm “những kẻ tìm kiếm điều an ủi”, “những kẻ phản bội” điều hành bởi “người lừa dối”. Họ thuộc nhóm người Pharisêu xuất thân cùng gốc với người Étxêno nhưng phóng khoáng và thế

tục. Họ cũng có thể nhóm người Étxêno không chấp nhận đường hướng cứng rắn, nghiêm ngặt của “Tôn sư công chính”. Và cuối cùng trong nhóm những kẻ thù nghịch có những kẻ “Kittim” gồm những binh sĩ người Syrie của nhà Séleucides và những binh sĩ La mã.

Vì thế “Étxêno” thuộc một phong trào bảo thủ, giữ niên lịch cổ chứ không chấp nhận theo lịch hiện đại như người Pharisêu. Người Étxêno sống theo Luật Môsê nhưng không chấp nhận tế tự tại đền thờ Giêrusalem. Phong trào “Étxêno” được sự gia nhập của nhân vật “Tôn sư công chính” vào khoảng năm 150 và gây dựng nên cho họ một cơ chế giáo thuyết và pháp lý. Nhân vật này được coi như tác giả những cuốn sách chính của phong trào: “Luật cộng đoàn”, những “Thánh Thi” và có thể cả “Luật chiến tranh”. Vị “Tôn sư công chính” bị bách hại bởi Tư tế bội giáo và một số anh em Étxêno, nên ông mới tìm về sa mạc sửa soạn một Giao ước mới được các ngôn sứ hứa, và cấu tạo một Ítraen mới trong sạch. Những “Con cái ánh sáng” tách biệt khỏi “Con cái tối tăm”. Một ngày, họ sẽ mang cuộc chiến cánh chung tái lập lại dân tộc theo đúng ý chí Thiên Chúa.

Họ sống ly khai với Do Thái giáo, ẩn tu trong sa mạc, xa lánh văn minh băng hoại, chuyên cần trong kinh nguyện và suy gẫm Kinh Thánh chờ ngày tận thế. Ảnh hưởng trên dân không rõ ràng lắm và cuộc sống ẩn tu như thể khước từ thế gian, thẳm lạng trước những khó khăn của xã hội Do Thái thời bấy giờ. Họ tự cho là những người duy nhất trên con đường hoàn thiện, và trung thành tuân giữ lễ luật với một tâm hồn hoàn thiện. Ông Gioan Tẩy giả chắc có liên hệ cũng như biết môi trường đạo giáo này. Đức Giêsu chắc chắn không có liên hệ trực tiếp với những người sống rời xa dân chúng. Chính quyền Hêrôđê không có vấn đề với nhóm Étxêno. Sau này nhóm cũng bị ảnh hưởng đến từ nhóm người “Xêlôte” và có một số người Étxêno tham gia vào cuộc chiến của người Do Thái. Qumrân bị tàn phá vào dịp lễ Ngũ Tuần năm 68 bởi người La mã.

a. Luật cộng đoàn

Phong trào Étxênô đưa ra một nền văn chương đáng chú ý mở ra những viễn ảnh mới cho giáo thuyết Do Thái giáo vào thế kỷ đầu công nguyên, cũng như thế kỷ đầu của Thiên Chúa giáo. Những văn bản này còn gây nên nhiều tranh luận. Nhưng điều quan trọng với đời đan tu là cuộn thủ bản “Luật Cộng đoàn” (Sérek ha-yahad) được tìm thấy nguyên vẹn trong hang động Qumrân. Cuộn thủ bản nguyên thủy bao gồm “Luật hội dòng” và thủ bản “Những lời chúc tụng”. Chữ viết được coi đến khoảng năm 100 và năm 75 trước công nguyên. Luật Qumrân mang những song đối đáng chú ý với những bộ Luật đời đan tu Kitô giáo sau này.

Bề trên được gọi “Tôn sư công chính”. Những điểm chính của bộ Luật mang những nét chính như sau: vâng lời Bề trên và vâng lời lẫn nhau; sửa đổi huynh đệ, khiêm nhường và tình thương huynh đệ. Bản Luật cũng cho thấy một “linh đạo”, lời mời gọi đi vào sự hoàn thiện và thánh thiện. Thánh thiện diễn đạt qua sự hiệp thông với thế giới trên trời: Thiên Chúa và các Thiên thần. Hoàn thiện diễn đạt qua việc tuân giữ mọi Lễ Luật. Một trong những điểm chính của bản Luật nói về sự sám hối và phụng tự sống trong hành động ân sủng. Họ sống độc thân và coi như đời sống vợ chồng xấu xa. Ấn sĩ Étxênô cho việc giải thích Kinh Thánh và phân định những thần một chỗ quan trọng.

b. Một ngày mẫu của người Étxênô

Trước khi mặt trời mọc, cộng đoàn tụ tập trong phòng họp cho buổi kinh sáng. Sau đó mỗi người đi làm việc trong tu viện: lò gốm, viết thủ bản, làm vườn, làm bếp, làm bánh... Lúc 11 giờ có nghi thức tắm thanh tẩy, tiếp theo bữa ăn cộng đoàn. Một yếu tố quan trọng trong cuộc sống tại Qumrân, và mang dấu nghi thức nên chỉ có những người đã dấn thân vào cộng đoàn mới được tham dự. Họ mặc áo thánh cho bữa ăn. Khi mọi người đã đầy đủ, người ta phát bánh và người làm bếp phát cho mỗi người một cái tô. Một lời kinh chúc tụng trước khi ăn. Sau khi ăn

một lời kinh chúc phúc. Ra ngoài, họ cởi áo và đi làm việc tiếp cho đến chiều. Sau bữa cơm chiều còn có canh thức cho đến khi mặt trời lặn. Canh thức kéo dài ba tiếng rưỡi đồng hồ.

c. Thành viên Étxênô

Một năm thực tập đệ tử, tiếp theo một năm nhà Tập. Sau đó dẫn thân với lời hứa đọc lại hàng năm. Trong hai năm kế tiếp được bắt đầu học lý tưởng khổ chế và thánh thiện của cộng đoàn: kinh nguyện, làm việc, học Luật. Người ta không chắc cộng đoàn có phụ nữ hay không, nhưng các nhà khảo cổ tìm thấy những bộ xương của đàn bà tại nghĩa trang Qumrân.

Cộng đoàn Étxênô mang lý tưởng cộng đoàn và huynh đệ đến từ Cựu ước. Họ mang ơn gọi trở nên một dân tộc thánh qua việc thực hành hoàn thiện ý chí Thiên Chúa. Cuốn Luật Cộng đoàn Étxênô *“diễn tả một lối sống đan tu rất giống với lối sống của các đan sĩ Kitô ở những cách diễn đạt bề ngoài, thì vấn nạn về nguồn gốc đan tu trào lại được đặt ra. Phải chăng đan tu trào Kitô lại không là sự tiếp nối đan tu trào Esseniô (Étxênô)? Hoặc nữa, phải chăng các đan sĩ Kitô đầu tiên lại không là những đan sĩ Esseniô trở lại Kitô giáo?...”*²⁴.

4. Môn phái Do Thái sống ẩn tu (Thérapeutes = Tê-ra-pót)²⁵

Trong tác phẩm *“De la Vie contemplative”*, Philon nói đến những nhà ẩn tu khác sống bên Ai Cập, phía đông-nam thành Alexandrie, gần hồ Moréotis (ngày nay Mariout) sát với biển. Philon là tác giả duy nhất nói đến nhóm *“thérapeutes”* và cho biết có đến đó để tĩnh tâm xa lánh sự ồn ào của thế gian. Philon gọi họ *“thérapeutes”* và *“suppliant”*: từ Hy Lạp *“thérapeutes”* mang nghĩa *“phục vụ”* và *“chăm sóc”*. Philon cho ý nghĩa *“những người lo chăm sóc”*, đưa lên hình ảnh một rabbi đạo đức và học

²⁴ Nguồn gốc đan tu trào Kitô, Armand Veilleux OCSO, Viện phụ đan viện Scourmont. Chuyển ngữ Đs.PX, trong: Chiều kích chiêm niệm của đời tu, trang 80.

²⁵ Philon: *De la Vie Contemplative*, Cerf 1964; A. Guillaumont, *Aux Origines du Monachisme chrétienne*, Chapitre 2: Philon et les origines du monachisme, Bellefontaine 1980.

thức, say mê chú giải Kinh Thánh theo cách ám dụ và mang triết lý Platon. Nhóm tự định nghĩa như những tư tế và những người tôn sùng Thiên Chúa duy nhất, và như những triết gia đạo đức chữa lành thân xác và linh hồn. Từ thứ hai “*suppliant* = Hy Lạp *hiketès*” mang ý nghĩa tiếng kêu lên Thiên Chúa, ẩn trú nơi Thiên Chúa hay phục vụ Thiên Chúa gần giống sát hình ảnh người Lêvi trong Kinh Thánh.

Mục đích. Philon đối chọi nhóm “*thérapeute*” với nhóm Êtxênô, vì người Êtxênô thiên về cuộc sống hoạt động, và người “*thérapeute*” biểu tượng cho sự chiêm niệm. Họ không làm việc, bỏ của cải lại cho gia đình, không biết được lấy gì để sống. Họ mang cuộc sống chiêm niệm và cố gắng xem rõ sự việc. Mục đích có thể đạt tới bằng sự cầu nguyện và qua việc giải thích ám dụ về Lễ Luật.

Cách biệt và cô tịch. Nhóm mang cuộc sống ẩn dật gần hồ Mariout như sự hoán cải triệt để vào Lễ Luật Môsê qua việc chiêm niệm về bản Luật và thực hành nhiệm vụ đối với tha nhân. Theo Philon, nhóm gồm những người đứng tuổi bỏ của cải và con cái, vì vậy cộng đoàn bao gồm những trinh nữ và những người lớn tuổi. Họ sống trong những căn nhà đơn sơ, có khoảng cách để tránh sự chung lộn nhưng cũng đủ gần vì họ thích sống thành cộng đoàn và giúp đỡ lẫn nhau.

Chiêm niệm. Khi mang danh nghĩa “*suppliant*” như người Lêvi, họ trở nên những nhà chiêm niệm toàn thời gian vào lứa tuổi năm mươi. Lứa tuổi đặt ưu tiên cho đời sống chiêm niệm, có thể đi vào nơi Cực thánh và những bận bịu thế gian không làm lay chuyển. Philon cho biết họ tụ họp lại cùng nhau, mặc áo trắng, ngồi chung bàn Thánh nơi Cực Thánh. Tắm áo trắng gọi chiếc áo của các tư tế và đặc biệt chiếc áo của Thượng tế trong việc phục vụ Thiên Chúa. Cộng đoàn “*thérapeute*” ở bờ hồ Mariout sống gần giống cuộc sống tại Đền thờ Giêrusalem. Giờ Kinh nguyện cũng theo với kinh nguyện tại Đền thờ, vào buổi sáng và đêm xuống họ hát Thánh thi và Thánh vịnh.

Hội họp ngày Sabát. Ngày Sabát, họ đến hội đường và không ăn chay. Cuộc họp xảy ra trong một gian ngăn đôi: một dành cho phái nam và một dành cho phái nữ. Người ta ngồi theo lứa tuổi, tay để dưới quần áo. Cuộc họp mỗi tuần tại trung tâm của nhóm khổ hạnh mang sắc thái theo quy tắc sa mạc Nitrie và Scété với thánh lễ và bữa ăn huynh đệ nối tiếp.

Chăm sóc thân thể. Người “thérapeute” được coi như những người biết tự chủ. Để tôn trọng ánh sáng ban ngày, họ chỉ ăn sau khi mặt trời lặn. Họ ăn chay mỗi ngày cho tới chiều rồi sau đó mới ăn bánh mì và uống nước. Chế độ ăn uống của họ theo chế độ của người nhân công: bánh mì, muối, nước, đôi khi có cây bài hương; lượng cũng vừa đủ; nhà ở và áo quần đơn giản... Họ nhắm làm sao tránh được sự kiêu ngạo.

Tiệc thánh ngày thứ năm. Mỗi năm mười ngày, họ tụ lại trong một bữa tiệc thiêng liêng, gần giống với truyền thống Étxênô: lễ 7 tuần, Ngũ Tuần (lễ “Chavouot”) coi như lễ trọng nhất. Mọi người ăn theo kiểu nằm (đàn bà bên trái, đàn ông bên phải). Người chủ tọa giải thích Kinh Thánh theo kiểu ám dụ, hát một Thánh thi. Mọi người lắng nghe, rồi cùng hát. Tiếp đến tới phần ăn giống như ngày Sabát: nước lạnh, và nước nóng chỉ dành cho người già lão và bệnh nhân. Sau bữa tiệc đến phần canh thức suốt đêm. Mọi người đứng dậy và kết thành hai nhóm nam và nữ.

Giáo phụ Eusèbe (Eusêbiô) thành Césarée coi nhóm thuộc thành phần cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi tại thành Alexandrie. Thuyết này cũng được giáo phụ Jérôme (Hiêrônimô) lấy lại, và cho các đan sĩ trong thời của ngài tiếp tục lấy lại truyền thống cuộc sống của người “thérapeute”. Ông Gioan Cassianô cho nhóm “thérapeute” như những nhà ẩn sĩ Kitô giáo đầu tiên sống cộng đoàn. Có điều khá chắc chắn, cộng đoàn “thérapeute” mang nhiều điểm giống nhau với cuộc sống các đan sĩ Ai Cập trong sa mạc Nitrie và Scété tại miền hạ Ai Cập, và phía đông nam thành Alexandrie. Nơi được coi như một trong những điểm chính của cuộc đời đan tu ở thế kỷ thứ IV và thứ V. Cho dù mang những

điểm giống nhau nhưng không thể kết luận có một sự phụ thuộc nào đó. Và nhóm “thérapeute” cho thấy được điểm phong phú và yếu kém của phong trào đan tu Do Thái này:

- Một nền đạo đức dựa theo Kinh Thánh. Họ được linh hoạt bởi niềm vui và ca tụng Thiên Chúa. Họ mang một cuộc sống khổ chế và cộng đoàn với nhiều đòi hỏi.

- Người “thérapeute” gồm những nhà tri thức theo lối ám dụ và sống trên mây, và họ cho việc tìm kiếm tri thức phục vụ cho đời sống chiêm niệm.

5. Cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi và những nền tảng đời đan tu

Những chương đầu của sách Công vụ các Tông đồ đưa ra cộng đoàn Kitô hữu sơ khai có “một lòng, một ý” (Cv 4,32). Họ chuyên tâm theo lời các tông đồ giảng dạy, hiệp thông huynh đệ, việc bẻ bánh và cầu nguyện. Mọi tâm hồn đều lo sợ vì rất nhiều điều kỳ diệu và dấu chỉ các tông đồ thường làm. Những người tin đều ở chung nhau và bỏ cửa cái vào làm chung. Câu chuyện của hai ông bà Khanania và Saphira gian lận (Cv 5,1-6) cũng có những điểm tương tự với những văn bản đến từ Qumrân. Sự gian lận của cái là lỗi đầu tiên bị án phạt theo luật cộng đoàn Qumrân. Từ ngữ “lừa dối Chúa Thánh Thần” gọi lại việc giảng dạy về “hai thần linh”. Cấu trúc cộng đoàn với nhóm người trẻ chống đối nhóm lão thành (Cv 5,6.10) cũng gọi giống như trong cộng đoàn Qumrân. Những điểm song đối chứng giám có sự quan hệ gần gũi giữa hai giới cộng đoàn tại Giêrusalem và Qumrân; dấu sao hai nơi này cũng chỉ tiêu biểu cho môi trường Palestine rất đa dạng.

Trong sách Công vụ còn cho biết mỗi ngày, mọi người lên Đền thờ, bẻ bánh tại nhà, ăn uống trong hân hoan và một tâm hồn đơn sơ. Họ ca tụng Thiên Chúa, và có nhiều người gia nhập cộng đoàn như ghi trong Công vụ 2,42-47: *“Các tín hữu chuyên tâm nghe các Tông Đồ giảng dạy, luôn luôn hiệp thông với nhau, siêng*

năng tham dự lễ bẻ bánh, và cầu nguyện không ngừng. Mọi người đều kính sợ, vì các Tông Đồ làm nhiều điềm thiêng dấu lạ. Tất cả các tín hữu hợp nhất với nhau, và để mọi sự làm của chung. Họ đem bán đất đai của cải, lấy tiền chia cho mỗi người tùy theo nhu cầu. Họ đồng tâm nhất trí, ngày ngày chuyên cần đến Đền Thờ. Khi làm lễ bẻ bánh tại tư gia, họ dùng bữa với lòng đơn sơ vui vẻ. Họ ca tụng Thiên Chúa, và được toàn dân thương mến. Và Chúa cho cộng đoàn mỗi ngày có thêm những người được cứu độ”. Đoạn văn Công vụ 2,42-47 thuộc thể văn “bản tóm tắt”, và tác giả trình bày nét đặc đáo của cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi. Trong những chương kế tiếp, tác giả Luca còn biên soạn thêm hai “bản tóm tắt” (Lc 4,32-35; 5,12-16) với điểm nhấn khác. Bản tóm tắt nơi chương bốn thường được coi như văn bản “nền tảng cuộc sống của những người tin”. Câu 42 mang những sắc thái đặc biệt và các câu 43-47 đưa ra những nét đặc trưng: những dấu chỉ và những việc kỳ diệu; hiệp thông huynh đệ, đời sống ca tụng và thêm những người gia nhập. Vì thế, có thể rút ra trong trình thuật này một số yếu tố của đời sống hoàn thiện theo Tin mừng, và trở nên những yếu tố cho đời đan tu:

- thực hành khổ chế: chay tịnh (Cv 13,2-3; 14,23); bỏ của cải vào chung nhau (Cv 4,32-37), và chia ra theo nhu cầu của từng người (Cv 2,45; 4,34tt) như việc phục vụ hay việc giúp bàn hàng ngày (Cv 6,1tt); làm việc tay chân (1Tx 4,11; 2Tx 3,10-12).

- cầu nguyện: “cầu nguyện không ngừng” (1Tx 5,17); “phụng vụ” (Cv 2,42-47).

- đọc sách: công cộng trong các cuộc hội họp (1Tx 5,27; Cl 4,16); cá nhân sau này trở thành “lectio divina” (1Tm 4,13).

- kính sợ Thiên Chúa (Cv 2,43).

- khổ chế triệt để của các bậc đồng trinh và người tử đạo.

Trong cộng đoàn tiên khởi, một số phụ nữ điển đạt ao ước sống giữa cộng đoàn với ý tưởng tiết chế cho tình yêu Chúa Kitô gồm các bà góa và các trinh nữ. Ngoài ra cũng có các ông

giữ khiết tịnh cho tình yêu Chúa Kitô (1Cr 7) gọi những nhà khổ hạnh.

6. Linh đạo trong Giáo hội sơ khai

Trước hết nền linh đạo bắt nguồn từ Tin mừng: *“Vậy anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện”* (Mt 5,48). Từ đó, lý tưởng của các đan sĩ bắt nguồn từ lời giảng dạy của Chúa Kitô. Lời Đức Giêsu: *“Nếu anh muốn nên hoàn thiện, thì hãy đi bán tài sản của anh và đem cho người nghèo, anh sẽ được một kho tàng trên trời. Rồi hãy đến theo tôi”* (Mt 19,21) được các thể hệ đan sĩ cùng nghe tóm lại cuộc sống đan tu:

- hoàn thiện: lời mời gọi đi vào hoàn thiện Tin mừng *“như Cha anh em ở trên trời hoàn thiện”*.

- lên đường.

- bán những của cải: trở nên nghèo khó.

- chia của cải cho người nghèo: bác ái.

- và anh có kho tàng trên trời: ban thưởng, cuộc sống vĩnh hằng.

- rồi đến, theo Ta: tìm kiếm Đức Giêsu, theo Người qua thập giá đến vinh quang của sự sống lại. *“Ai muốn theo Ta, hãy vác thập giá của mình và theo Ta”* ... *“Ai yêu cha mẹ mình hơn Ta, người ấy không...”* Trong câu *“đến và theo Ta”* hàm ý mối tương quan giữa vị Tôn sư và người môn đệ. Đó là theo Chúa Kitô, sống đời đan tu, mang cuộc sống Tin mừng... Thế nhưng cần biết các văn bản Tin mừng chỉ được hiểu sau đó như một lời mời gọi vào cuộc sống đan tu dưới linh hứng của Chúa Thánh Thần trong tâm hồn. Kinh nghiệm cho hiểu bản văn như thế cho chính mình.

Tiếp đến cần nói đến hoạt động của Chúa Thánh Thần trên cộng đoàn Giêrusalem. Như đã nói qua trong phần trên, sách Công vụ các tông đồ trong những chương đầu cho biết được một số dữ kiện liên quan đến cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi tại Giêrusalem, cho dù cũng còn những khoảng bóng tối và tác giả có xu hướng lý tưởng hóa thực tại. Nhưng qua đó có thể tóm tắt

linh đạo thời bấy giờ vào bốn yếu tố: Lời Chúa, Phụng vụ, hiệp thông huynh đệ, và cầu nguyện (Cv 2,42).

Có thể các tông đồ mang cuộc sống như các vị ẩn tu, và một số anh chị em đã bỏ cửa cái vào chung nhau. Các tín hữu khác sống trong nhà riêng của mình, và cũng là nơi anh chị em đến tụ họp bẻ bánh diễn đạt hành động tạ ơn giữa cuộc sống, giữa các biến cố. Và sách Công vụ các Tông đồ cho thấy hai ví dụ cụ thể như phụng vụ tại Troas 20,7-12: *“Ngày thứ nhất trong tuần, chúng tôi họp nhau để bẻ bánh. Ông Phaolô thảo luận với các anh em, và vì hôm sau ông ra đi, nên ông đã kéo dài cuộc nói chuyện đến mãi nửa đêm. Có khá nhiều đèn ở lầu trên, nơi chúng tôi họp nhau. Một thiếu niên kia, tên là Êutykhô, ngồi ở cửa sổ, đã thiếp đi và ngủ say trong khi ông Phaolô vẫn cứ giảng. Vì ngủ say, nên nó ngã từ tầng thứ ba xuống. Vực lên, thì nó đã chết. Ông Phaolô xuống, cúi mình trên nó, ôm lấy và nói: “Đừng xôn xao nữa, vì nó sống mà! “Rồi ông lên, bẻ bánh và ăn. Ông còn nói chuyện khá lâu, mãi đến tảng sáng mới ra đi. Người ta đưa cậu bé đang sống về, và ai nấy được an ủi không ít”*; và một lần khác giữa phong ba bão táp 27,33-35: *“Trong khi đợi trời sáng, ông Phaolô khuyên mọi người nên ăn uống; ông nói: “Cho đến hôm nay là mười bốn ngày, các bạn nhịn đói chờ đợi, không ăn gì cả. Vậy tôi khuyên các bạn nên ăn uống, vì có thể các bạn mới được cứu. Không ai trong các bạn sẽ mất một sợi tóc trên đầu.» Nói thế rồi, ông cầm lấy bánh, dâng lời tạ ơn Thiên Chúa trước mặt mọi người, bẻ ra và bắt đầu ăn”*. Trước hết, họ mang cuộc sống cầu nguyện (Cv 1,15-26; 2,46-47), vẫn dùng Thánh vịnh và theo nghi thức của người Do Thái tại Đền thờ kết thành một hành động tạ ơn công cộng mang tình liên đới với cả dân tộc. Họ chúc tụng Thiên Chúa Ítraen, và cử hành sự Thánh thiện của Người, nhưng giờ đây mang tinh thần con cái nhận ra Thiên Chúa là Cha (Rm 8,16). Lời kinh của Chúa Kitô “lạy Cha” trở thành lời nguyện tha thiết của họ. Qua giờ cầu nguyện chung, họ còn biểu lộ niềm vui trong Chúa (Plm 4,6), đồng thời san sẻ niềm vui ấy cho anh em đồng đạo.

Họ nhắc lại nghi thức Bẻ Bánh như lời Chúa truyền: *“Hãy làm việc này mà nhớ đến Ta”* (1Cr 11,24). Vì thế: *“Ngày thứ nhất trong tuần, chúng tôi họp nhau để bẻ bánh”* (Cv 20,7). Việc bẻ bánh không chỉ mang tính kỷ niệm, nhưng tin ở sự hiện diện của Chúa trong bánh rượu, và cho họ cảm nghiệm được thông hiệp với Chúa Kitô vinh hiển cùng anh chị em trong đức tin (1Cr 10,17). Từ bàn thánh, tình yêu Thiên Chúa đã tràn ngập trên dân Người và nối kết họ lại với nhau. Tác giả sách Công vụ tông đồ viết: *“Họ chỉ có một lòng một ý”* (4,32). Ý nghĩa câu văn có thể được hiểu theo ánh sáng của trình thuật mạc khải ở núi Sinai. Dân Do Thái tụ họp tất cả tại đó một lòng một ý để lãnh nhận Lễ Luật (Xh 19,8; 24,3-7), đánh dấu hiệp thông trong đức tin và quyết định sống tình huynh đệ trong sự tôn trọng kẻ khác cũng như của cải. Từ đó, giao ước được ký kết bởi những hy sinh và bữa tiệc hiệp thông trước sự hiện diện của Thiên Chúa (Xh 24,5-8.11); và giờ đây những người tin cũng một lòng một ý tụ họp tại Giêrusalem: lòng để yêu, linh hồn để sống, và các tín hữu đầu tiên cũng đã coi tình yêu huynh đệ như lẽ sống của mình. Tình huynh đệ diễn đạt cách cụ thể trong việc bỏ tài sản làm của chung, đồng thời chung vai trong việc rao giảng Lời Chúa.

Lời Chúa như sức sống và quyền năng (Rm 1,16) không bị xiềng xích (2Tm 2,9), nên cần được loan báo cho mọi người nhờ các tông đồ. Các Kitô hữu đầu tiên đã đón nhận lời giảng của các Tông đồ (1Tx 2,13-14). Dần dần lời rao giảng tiên khởi (kerygma) được ghi chép lại và trở thành các bản văn.